

Số: 4078/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 12 năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG KH.	
ĐẾN	Số: 1666
	Ngày: 14/3/18
Chuyên:	

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN VẠN NINH.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại về lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 29/12/2017; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Vạn Ninh tại Thông báo số 472/TB-STNMT ngày 29/12/2017 và Công văn số 6004/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (kèm theo Biểu 03)
4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vạn Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VC, CN, HM, KN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



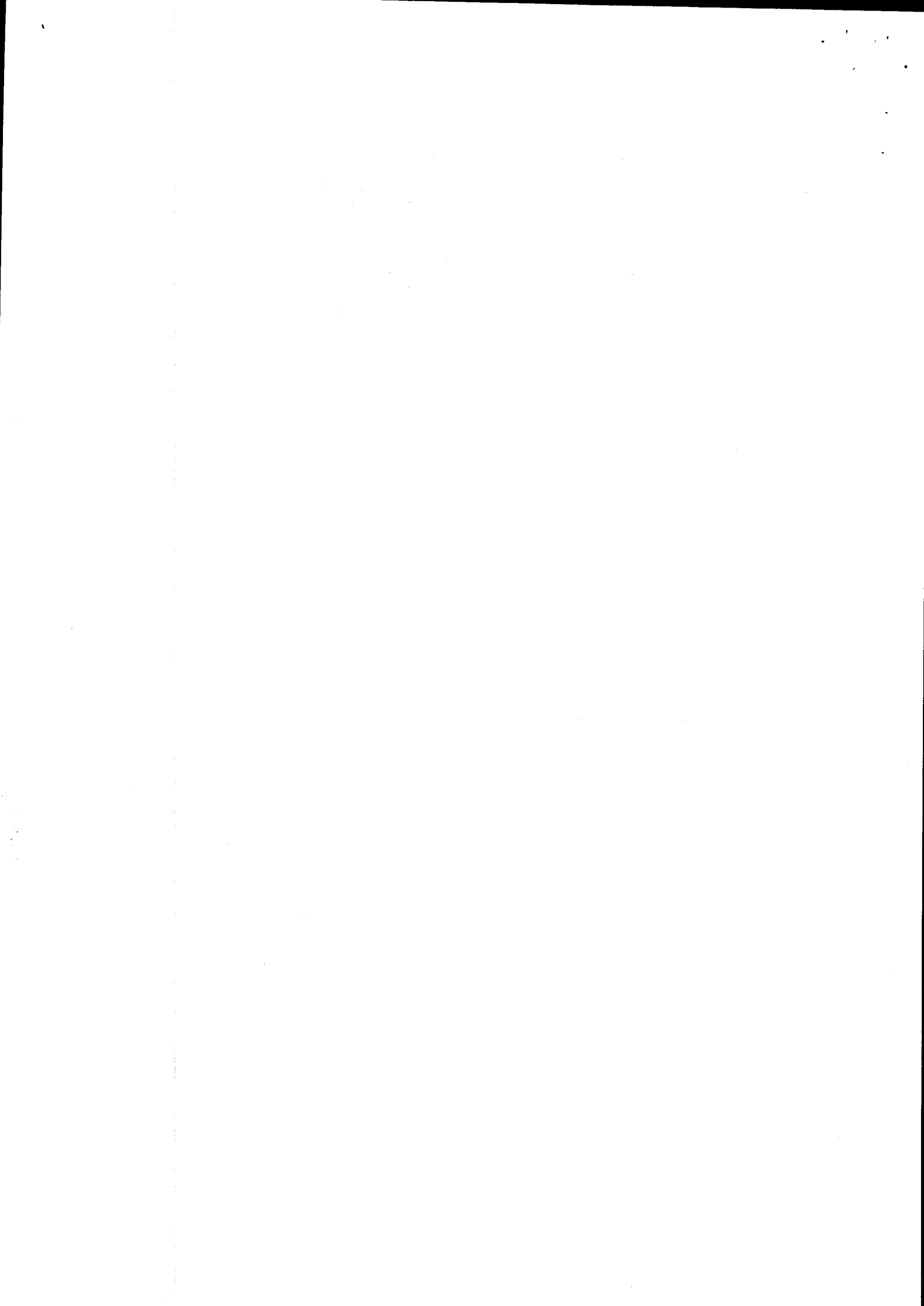
Lê Đức Vinh

Biểu số 01: Kế hoạch phân bổ diện tích các loại đất năm 2018 huyện Vạn Ninh - tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 2018	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Vạn An	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Ninh	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Sơn	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thủy	Xã Vạn Trường	Xã Vạn Xuân	Xã Vạn Yên	Xã Vạn Yên	Xã Vạn Yên	Xã Vạn Yên	Xã Vạn Yên	Xã Vạn Yên	
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (A=1+2+3)		56.183,16	270,57	1.947,11	2.599,94	3.019,71	5.841,64	2.176,18	4.358,46	6.707,94	6.077,38	1.835,32	12.956,96	3.981,63	5.010,31			
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.105,14	59,19	889,36	2.335,02	2.327,73	4.844,80	1.955,67	3.142,49	5.997,06	4.598,58	1.330,41	9.824,7	2.865,67	3.986,39			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.612,02	1,71	-	331,33	217,10	679,64	113,40	483,65	981,20	767,31	427,98	-	297,62	311,50			
1.2	Trồng cây khác	LL/C	2.812,39	1,71	-	305,99	215,80	211,71	63,44	298,36	925,18	416,09	175,70	-	198,41				
1.3	Đất rừng cây lâu năm	HLK	1.910,08	0,66	-	49,18	1,61	55,95	80,41	182,53	161,55	319,98	176,93	174,86	228,01	495,29			
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	1.979,50	0,66	-	92,20	56,02	104,32	139,63	172,61	343,41	228,18	261,82	95,23	118,15	282,63			
1.5	Đất rừng sản xuất	RPH	17.428,80	44,89	-	287,46	1.654,65	2.754,32	1.127,56	1.867,48	4.154,76	3.048,27	91,47	809,32	1.190,47				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	RXS	7.959,14	-	-	1.237,57	321,99	1.247,53	332,98	352,89	207,79	170,18	91,47	634,63	1.410,10	1.305,16			
1.7	Đất làm muối	NTS	1.243,68	11,93	-	90,19	76,14	2,96	181,70	261,79	3,24	17,08	172,60	77,75	2,32	344,25			
1.8	Đất nông nghiệp khác	LMU	57,19	-	-	0,03	0,22	0,20	-	0,47	-	-	-	-	0,15	53,38			
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	14,80	-	-	0,03	0,22	0,20	-	0,47	-	-	-	-	0,15	13,74			
2.1	Đất phi nông nghiệp khác	PNN	3.988,87	196,19	142,71	209,52	209,12	248,90	201,46	503,19	226,88	271,71	421,11	452,89	299,25	805,96			
2.2	Đất an ninh	CCP	156,54	0,92	0,60	-	0,01	17,33	5,21	9,90	0,77	0,77	0,03	4,21	116,67	0,68			
2.3	Đất thương mại dịch vụ	CMN	2,69	1,19	-	-	0,26	-	0,26	-	0,08	-	-	0,30	-	-			
2.4	Đất cho thuê quyền sử dụng đất	TMD	126,28	1,96	1,11	-	0,88	1,56	1,83	155,25	2,17	5,37	5,49	82,92	13,43	6,69			
2.5	Đất cho thuê quyền sử dụng đất	SHC	294,43	0,98	16,74	-	0,88	1,56	1,83	155,25	2,17	5,37	5,49	82,92	13,43	6,69			
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	SXS	9,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	DHT	1.670,20	66,51	72,47	75,02	77,59	111,73	129,09	154,98	110,10	141,51	140,70	102,63	68,88	418,99			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	DVH	1,12	0,82	-	-	0,30	-	-	-	0,04	0,03	0,05	0,35	0,05	0,13			
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	DVT	7,51	0,64	-	-	0,01	0,11	0,28	0,15	0,20	2,42	0,23	0,31	0,19	0,17			
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	DDD	61,43	7,07	2,14	2,70	2,34	8,26	5,59	5,94	3,50	6,48	4,38	3,56	3,60	5,87			
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	DIT	21,76	1,87	-	-	0,75	-	1,20	7,08	4,24	1,28	1,28	1,43	2,01				
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	DRA	12,71	-	-	0,20	3,57	-	3,57	7,00	-	-	1,90	0,04	-				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	ONT	595,42	-	36,51	42,39	38,68	49,94	25,28	46,40	55,50	65,14	107,86	90,71	21,81	55,40			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	ODT	89,47	89,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	TSC	11,31	4,60	0,15	0,57	0,31	0,34	0,54	0,66	0,19	1,58	0,54	0,46	0,39	0,98			
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	DIS	0,12	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	TON	62,70	3,20	0,07	4,04	0,45	2,33	0,75	1,74	1,49	10,32	3,35	2,33	3,53	29,10			
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	NID	118,13	2,07	1,56	10,59	7,51	1,50	6,59	20,17	9,05	10,92	21,08	6,03	10,00	11,18			
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	SIXX	287,17	3,43	-	-	0,76	0,76	-	66,88	0,93	5,40	81,58	57,95	50,25				
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	DSH	5,64	0,23	-	0,34	0,14	0,40	0,25	0,27	0,36	0,97	0,25	0,21	1,28	0,50			
3	Đất phi nông nghiệp khác	DKV	3,91	0,77	-	-	0,30	0,49	0,20	0,42	0,49	0,97	0,93	2,23	0,51	0,30			
4	Đất phi nông nghiệp khác	TIN	9,07	0,42	-	1,15	0,78	61,88	22,42	39,18	34,68	26,92	36,21	1,48	11,33	25,69			
5	Đất phi nông nghiệp khác	SON	337,34	22,35	7,92	19,18	28,29	61,88	22,42	39,18	34,68	26,92	36,21	1,48	11,33	25,69			
6	Đất phi nông nghiệp khác	MNC	204,54	-	-	54,22	52,55	0,39	5,47	0,35	7,62	0,88	21,38	4,05	51,42	6,21			
7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,44	-	-	-	-	-	-	3,20	-	-	-	-	-			
8	Đất phi nông nghiệp khác	CSD	17.089,16	15,19	914,84	55,40	482,87	547,65	19,05	712,78	484,02	1.217,08	283,61	11.521,61	416,71	417,96			
9	Đất phi nông nghiệp khác	KKT	52.601,53	270,57	1.947,11	2.599,94	3.019,71	5.641,64	2.176,18	4.358,46	6.707,94	6.077,38	1.835,32	12.956,96	3.981,63	5.010,31			
10	Đất phi nông nghiệp khác	KOT	270,57	270,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Biểu số 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 huyện Vạn Ninh - tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)**

Đơn vị tính: ha

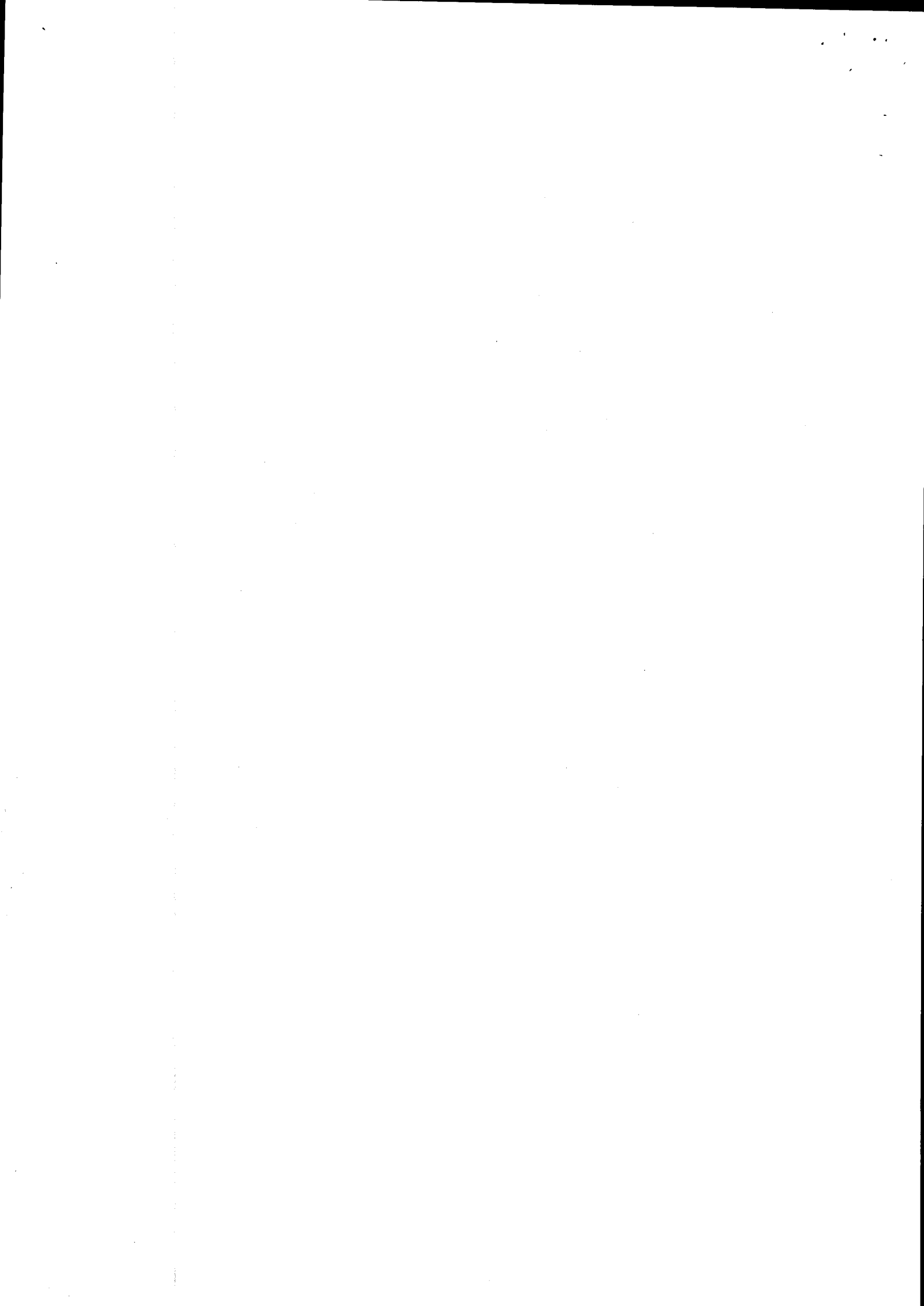
TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Long	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phù	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thanh	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	302,81	1,92	2,49	3,09	0,42	4,06	5,81	10,05	7,66	7,76	29,12	31,31	2,11	197,01	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,72	-	-	1,94	0,17	3,11	0,72	2,50	5,61	5,23	5,24	-	0,13	0,07	
	<i>Tr. đ.đ: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	22,91	-	-	1,94	0,17	3,11	0,18	2,15	5,47	5,01	4,88	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,79	-	0,46	0,68	0,10	0,21	0,74	0,82	0,28	1,04	0,98	10,77	1,06	0,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,13	1,82	1,35	0,39	0,15	0,44	1,54	1,10	1,59	1,35	2,12	20,50	0,58	1,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	220,57	-	0,68	-	-	-	0,50	5,63	0,18	-	18,18	-	0,34	195,06	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,30	0,10	-	0,08	-	-	0,31	-	-	0,14	2,60	0,04	-	0,03	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,30	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		3,82	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,70	0,61	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,32	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,08	0,18	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,70	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	2,72	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-	-	-	0,15	2,02	
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08	-	-	-	0,04	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	



Biểu số 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 huyện Vạn Ninh - tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Long	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thành	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	Tổng diện tích thu hồi (A=1+2)		225,37	1,36	1,25	0,21	-	3,00	4,59	7,11	3,70	3,32	4,89	0,14	0,30	195,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	222,39	0,22	1,12	0,21	-	3,00	4,02	7,11	3,55	3,16	4,73	0,04	0,23	195,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,26	-	-	0,13	-	2,70	0,71	0,03	3,55	2,38	4,73	-	0,03	-
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13,59	-	-	0,13	-	2,70	0,17	0,65	3,55	2,38	4,66	-	0,20	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,08	0,04	-	-	-	-	0,41	0,65	-	0,78	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,52	0,18	0,44	-	-	-	0,10	0,80	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,00	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	201,81	-	0,68	-	-	-	0,50	5,63	-	-	-	-	-	195,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,42	-	-	0,08	-	-	0,30	-	-	-	-	0,04	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,98	1,14	0,13	-	-	-	0,57	-	0,15	0,16	0,16	0,10	0,07	0,50
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,16	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,40	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,07	-
	Trong đó:	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,07	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,39	-	0,13	-	-	-	0,10	-	-	-	0,16	-	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,04	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,52	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	0,06	-	-





Biểu số 04: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích năm 2018 huyện Vạn Ninh - tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số 4078/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vạn Giả	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Long	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Thọ	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thành	Xã Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	Tổng cộng (A=1+2)		184.06	0.09	-	0.25	-	-	0.02	-	0.40	0.27	9.00	139.72	34.31	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.31	-
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	34.31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.31	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	149.75	0.09	-	0.25	-	-	0.02	-	0.40	0.27	9.00	139.72	-	-
2.1	Đất an ninh	CAN	0.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86.67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.67	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0.44	0.09	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	0.33	-	-
-	Trong đó:	DBV	0.16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.16	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0.02	-	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.24	-	-	0.20	-	-	-	-	-	-	-	0.04	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.45	-	-	0.05	-	-	-	-	0.40	-	-	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	61.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.00	52.04	-	-

